TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300598486, CN=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, L=Quận 1, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason:
Date: 2026.08.28 16:21:18+07'07'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập
Ông Cao Trí Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Phượng	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Lương Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PHUMY

Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
*(Theo Giấy ủy quyền số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tổng Giám đốc /*Người đại diện theo pháp luật*)*

Ngày 25 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số 0280/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**14.107.974.067.194**	**13.764.056.181.214**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**636.634.923.098**	**825.454.390.275**
1.	Tiền	111		635.428.895.701	274.160.554.659
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.206.027.397	551.293.835.616
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**8.589.293.266.069**	**7.836.230.898.630**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		49.999.923.600	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		8.539.293.342.469	7.836.230.898.630
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.374.607.240.441**	**1.203.741.486.917**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.169.968.944.397	936.653.716.352
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	153.330.248.626	208.293.995.929
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	639.639.855.526	580.656.601.363
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(588.370.476.766)	(521.862.826.727)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		38.668.658	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**2.293.530.682.466**	**3.222.557.558.350**
1.	Hàng tồn kho	141		2.293.534.292.651	3.222.561.168.535
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.610.185)	(3.610.185)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.213.907.955.120**	**676.071.847.042**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	42.939.561.252	35.314.442.938
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		669.118.171.677	640.757.404.104
3.	Tài sản ngắn hạn khác	165	13	501.850.222.191	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.713.617.709.154**	**3.558.094.535.495**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**845.000.000**	**845.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	845.000.000	845.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.691.534.083.686**	**2.396.340.219.485**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.870.688.864.937	1.554.805.319.944
	- Nguyên giá	*222*		*11.918.173.913.130*	*11.447.081.467.512*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.047.485.048.193)*	*(9.892.276.147.568)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	820.845.218.749	841.534.899.541
	- Nguyên giá	*228*		*1.196.150.799.733*	*1.206.531.675.433*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(375.305.580.984)*	*(364.996.775.892)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**166.287.074.389**	**171.089.151.649**
	- Nguyên giá	*241*		*317.953.542.202*	*317.953.542.202*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(151.666.467.813)*	*(146.864.390.553)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**129.853.522.848**	**249.334.133.600**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	129.853.522.848	249.334.133.600
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**408.053.000.000**	**408.053.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		386.250.000.000	386.250.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		680.903.000.000	680.903.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20.502.000.000	20.502.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**317.045.028.231**	**332.433.030.761**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	32.431.327.459	31.905.994.656
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	130.833.476.779	136.737.900.697
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	130.842.742.861	140.851.654.276
4.	Tài sản dài hạn khác	274		22.937.481.132	22.937.481.132
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**17.821.591.776.348**	**17.322.150.716.709**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.535.347.023.546**	**5.987.091.763.297**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.323.523.713.069**	**5.904.345.531.515**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	772.127.564.912	673.207.944.265
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	227.204.616.322	248.092.206.503
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	22	1.046.785.018.494	26.911.242.994
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	193.575.301.181	83.150.794.169
5.	Phải trả người lao động	315		229.952.018.959	193.703.054.736
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	444.554.217.359	142.508.635.558
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1.312.484.121	31.818.181
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24	192.962.703.390	75.345.085.619
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	26	3.121.398.571.376	4.153.180.521.176
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25	29.023.888.072	302.594.636.113
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64.627.328.883	5.619.592.201
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**211.823.310.477**	**82.746.231.782**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	24	4.224.658.000	4.224.658.000
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		207.598.652.477	78.521.573.782
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**27**	**11.286.244.752.802**	**11.335.058.953.412**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.799.907.610.000	6.799.907.610.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*6.799.907.610.000*	*6.799.907.610.000*
2.	Thặng dư vốn	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.130.176.124.537	1.816.329.828.566
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.337.277.928.527	2.699.938.425.108
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*1.217.268.597.637*	*1.743.784.105.200*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*1.120.009.330.890*	*956.154.319.908*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**17.821.591.776.348**	**17.322.150.716.709**

Trịnh Thị Bích Liên	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**10.629.011.128.233**	**8.470.213.150.498**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	136.349.435.333	155.274.485.999
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**30**	**10.492.661.692.900**	**8.314.938.664.499**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	8.109.160.417.732	6.954.158.589.074
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.383.501.275.168**	**1.360.780.075.425**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	262.287.569.181	125.713.721.912
7.	Chi phí tài chính	23	33	79.119.840.478	67.058.005.734
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*78.252.150.013*	*57.735.390.192*
8.	Chi phí bán hàng	25	31	507.328.985.857	437.577.739.037
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	551.549.304.567	305.222.366.825
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**1.507.790.713.447**	**676.635.685.741**
11.	Thu nhập khác	31		26.284.676.655	3.686.002.793
12.	Chi phí khác	32		908.925.229	2.162.764.159
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**25.375.751.426**	**1.523.238.634**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.533.166.464.873**	**678.158.924.375**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	278.252.710.065	102.018.915.219
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	5.904.423.918	12.154.378.628
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.249.009.330.890**	**563.985.630.528**

Trịnh Thị Bích Liên	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHUMY

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.533.166.464.873***	***678.158.924.375***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	199.326.284.439	191.605.070.145
	Các khoản dự phòng	03	66.507.650.039	148.102.458.729
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.828.395.492)	(529.219.968)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(272.965.795.149)	(118.741.460.434)
	Chi phí lãi vay	06	78.252.150.013	57.735.390.192
	Các khoản điều chỉnh khác	07	130.000.000.000	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.730.458.358.723***	***956.331.163.039***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(934.543.745.003)	(670.328.150.966)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	939.035.787.299	(109.407.246.665)
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	476.609.694.578	1.207.309.080.028
	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.150.451.117)	(17.846.163.800)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(49.999.923.600)	-
	Chi phí đi vay đã trả	14	(78.502.380.618)	(57.532.648.989)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(163.307.425.254)	(80.564.739.630)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(219.851.184.623)	(69.116.569.563)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.691.748.730.385***	***1.158.844.723.454***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(453.400.172.863)	(58.689.803.700)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.548.720.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.430.000.000.000)	(11.079.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.764.000.000.000	9.429.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220.945.255.828	223.130.482.363
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(847.906.197.035)***	***(1.485.559.321.337)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.802.865.448.376	3.587.584.871.671
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.834.647.398.176)	(3.406.130.863.029)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.756.000)	(43.680.240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.031.795.705.800)***	***181.410.328.402***
	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(187.953.172.450)**	**(145.304.269.481)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**825.454.390.275**	**586.545.559.539**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(866.294.727)	530.579.146
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**636.634.923.098**	**441.771.869.204**

Trịnh Thị Bích Liên	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp, với vốn điều lệ là 6.799.907.610.000 VND. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.342 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.325 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa; và
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	1.293.835.616	551.293.835.616
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.764.000.000.000	72.230.898.630	7.836.230.898.630
Phải thu ngắn hạn khác	654.181.335.609	(73.524.734.246)	580.656.601.363
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	26.911.242.994	26.911.242.994
Phải trả ngắn hạn khác	102.256.328.613	(26.911.242.994)	75.345.085.619

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi Tổng Công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê đất chờ phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Tổng Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí thuê đất chờ phân bổ phản ánh số tiền thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty (nếu có).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ theo các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	**1.562.587.180**	**2.066.964.139**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**633.866.308.521**	**272.093.590.520**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*39.457.642.078*	*33.999.378.565*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*189.120.223.520*	*13.048.513.241*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*171.518.687.873*	*3.631.634*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*80.389.183.521*	*99.652.665.860*
Khác	*153.380.571.529*	*125.389.401.220*
Các khoản tương đương tiền (i)	**1.206.027.397**	**551.293.835.616**
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam hiện đại	*1.206.027.397*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	*100.001.369.863*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	*151.288.356.164*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	*100.001.369.863*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*200.002.739.726*
	636.634.923.098	**825.454.390.275**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	**49.999.923.600**	**49.999.923.600**	-	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Lộc Phát (i)	*49.999.923.600*	*49.999.923.600*	-	-	-	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty là khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Lộc Phát phát hành với số lô trái phiếu LPB125006 và kỳ hạn nắm giữ là 91 ngày. Giá trị hợp lý của lô trái phiếu được xác định trên cơ sở giá mua lại theo cam kết của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank tại Hợp đồng mua bán số 003/010426/B/LPB125006/TPNH.LPB125006.KHTC.1. Do thời điểm mua lại liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 xấp xỉ giá trị ghi sổ và chênh lệch không đáng kể.

Tổng Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương nắm giữ nhằm mua bán lại để kiếm lời của Tổng Công ty.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	**8.539.293.342.469**	**8.539.293.342.469**	-	**7.836.230.898.630**	**7.836.230.898.630**	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*1.415.229.863.014*	*1.415.229.863.014*	-	*1.310.257.534.247*	*1.310.257.534.247*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*1.398.750.958.904*	*1.398.750.958.904*	-	*994.754.136.986*	*994.754.136.986*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*1.113.857.397.260*	*1.113.857.397.260*	-	*1.007.793.561.644*	*1.007.793.561.644*	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*1.013.534.520.548*	*1.013.534.520.548*	-	*603.383.561.644*	*603.383.561.644*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*919.448.219.178*	*919.448.219.178*	-	*813.627.397.260*	*813.627.397.260*	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*863.695.616.438*	*863.695.616.438*	-	*1.010.492.328.767*	*1.010.492.328.767*	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (iii)	-	-	-	*286.098.487.671*	*286.098.487.671*	-
Khác	*1.814.776.767.127*	*1.814.776.767.127*	-	*1.809.823.890.412*	*1.809.823.890.412*	-

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm).

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đã được phân loại sang khoản mục Tài sản ngắn hạn khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi này có kỳ hạn 6 tháng), chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng giá trị 350.000.000.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 26).

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**386.250.000.000**	**-**	**439.575.000.000**	**386.250.000.000**	**-**	**425.625.000.000**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (iv)	*90.000.000.000*	-	*98.100.000.000*	*90.000.000.000*	-	*89.100.000.000*
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (iv)	*75.000.000.000*	-	*139.500.000.000*	*75.000.000.000*	-	*140.250.000.000*
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (iv)	*93.750.000.000*	-	*101.250.000.000*	*93.750.000.000*	-	*99.375.000.000*
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (iv)	*127.500.000.000*	-	*100.725.000.000*	*127.500.000.000*	-	*96.900.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết	**680.903.000.000**	**(662.700.000.000)**	**21.843.600.000**	**680.903.000.000**	**(662.700.000.000)**	**22.753.750.000**
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	*562.700.000.000*	*(562.700.000.000)*	*(v)*	*562.700.000.000*	*(562.700.000.000)*	*(v)*
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	*100.000.000.000*	*(100.000.000.000)*	*(v)*	*100.000.000.000*	*(100.000.000.000)*	*(v)*
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (iv)	*18.203.000.000*	-	*21.843.600.000*	*18.203.000.000*	-	*22.753.750.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**20.502.000.000**	**(16.902.000.000)**	**(v)**	**20.502.000.000**	**(16.902.000.000)**	**(v)**
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	*3.600.000.000*	-	*(v)*	*3.600.000.000*	-	*(v)*
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	*16.902.000.000*	*(16.902.000.000)*	*(v)*	*16.902.000.000*	*(16.902.000.000)*	*(v)*

(iv)Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(v) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính dài hạn bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 37.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	304.493.903.473	-	580.726.846.302	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	50.820.892.340	-	-	-
Các khách hàng khác	93.187.530.292	-	206.177.368.421	-
	448.502.326.105	**-**	**786.904.214.723**	**-**
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan				
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	721.466.618.292	(994.677.530)	149.749.501.629	(994.677.530)
Tổng cộng	**1.169.968.944.397**	**(994.677.530)**	**936.653.716.352**	**(994.677.530)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	29.280.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông PSC	4.470.941.160	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	3.540.000.000	122.190.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	46.074.055.212	44.834.857.476
	83.364.996.372	**167.024.857.476**
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	69.965.252.254	41.269.138.453
Tổng cộng	**153.330.248.626**	**208.293.995.929**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477.557.511.224	(477.432.531.947)	411.049.861.185	(410.924.881.908)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	*471.135.366.984*	*(471.135.366.984)*	*404.627.716.945*	*(404.627.716.945)*
- Phải thu khác	*6.422.144.240*	*(6.297.164.963)*	*6.422.144.240*	*(6.297.164.963)*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.943.267.289	(109.943.267.289)	109.943.267.289	(109.943.267.289)
Phải thu ngắn hạn khác	52.139.077.013	-	59.663.472.889	-
	639.639.855.526	**(587.375.799.236)**	**580.656.601.363**	**(520.868.149.197)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*587.500.778.513*	*(587.375.799.236)*	*539.645.207.162*	*(520.868.149.197)*
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845.000.000	-	845.000.000	-
	845.000.000	**-**	**845.000.000**	**-**

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 363.348.429.681 VND nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm 5.401.125.762 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ tháng 11 năm 2016 và số tiền 357.947.303.919 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ từ năm 2024 và đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (xem Thuyết minh số 36).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	-	109.943.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	*101.497.868.000*	-	*101.497.868.000*	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	*8.445.399.289*	-	*8.445.399.289*	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	478.978.479.124	551.269.647	412.470.829.085	551.269.647
- Phải thu về bảo lãnh	*471.135.366.984*	-	*404.627.716.945*	-
- Phải thu khác	*7.843.112.140*	*551.269.647*	*7.843.112.140*	*551.269.647*
	588.921.746.413	**551.269.647**	**522.414.096.374**	**551.269.647**
Dự phòng phải thu khó đòi	**588.370.476.766**		**521.862.826.727**	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	305.522.774.095	-	109.519.366.331	-
Nguyên liệu, vật liệu	375.952.352.785	(3.610.185)	863.220.978.143	(3.610.185)
Công cụ, dụng cụ	5.957.755.650	-	6.478.037.397	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.979.213.906	-	1.472.454.525	-
Sản phẩm	590.659.231.527	-	1.370.093.321.020	-
Hàng hoá	1.009.397.781.834	-	871.764.989.679	-
Hàng gửi bán	65.182.854		12.021.440	
	2.293.534.292.651	**(3.610.185)**	**3.222.561.168.535**	**(3.610.185)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**130.842.742.861**	-	**140.851.654.276**	-
Tổng cộng	**2.424.377.035.512**	**(3.610.185)**	**3.363.412.822.811**	**(3.610.185)**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	14.769.858.723	6.445.643.527
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	12.416.597.448	-
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	10.075.267.095	16.147.363.171
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.266.694.282	8.246.554.561
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.411.143.704	4.474.881.679
	42.939.561.252	**35.314.442.938**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.053.102.422	14.416.856.552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.282.917.691	11.032.001.390
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	9.095.307.346	6.457.136.714
	32.431.327.459	**31.905.994.656**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng bị hạn chế sử dụng		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (i)	284.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	217.850.222.191	
	501.850.222.191	**-**

(i) Phản ánh số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoản tiền gửi này có kỳ hạn 06 tháng nên được trình bày ở khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết tại Thuyết minh số 06). Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

(ii) Phản ánh số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 8.295.000 USD – tương đương 217.850.222.191 VND bị hạn chế sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 26).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**2.685.577.334.036**	**8.041.129.310.273**	**72.875.952.799**	**300.144.630.959**	**347.354.239.445**	**11.447.081.467.512**
Mua trong kỳ	255.220.000	326.204.948.422	1.076.000.000	6.232.857.164	-	333.769.025.586
Tăng từ xây dựng cơ bản	29.561.895.938	138.436.657.374	-	-	-	167.998.553.312
Thanh lý trong kỳ	(3.593.643.000)	(140.511.323)	-	(26.940.978.957)	-	(30.675.133.280)
Số dư cuối kỳ	**2.711.800.806.974**	**8.505.630.404.746**	**73.951.952.799**	**279.436.509.166**	**347.354.239.445**	**11.918.173.913.130**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.914.856.406.362**	**7.356.240.591.133**	**53.729.337.196**	**248.796.363.248**	**318.653.449.629**	**9.892.276.147.568**
Khấu hao trong kỳ	68.031.146.187	99.059.336.508	2.243.559.383	12.859.227.269	2.022.132.740	184.215.402.087
Thanh lý trong kỳ	(1.925.011.182)	(140.511.323)	-	(26.940.978.957)	-	(29.006.501.462)
Số dư cuối kỳ	**1.980.962.541.367**	**7.455.159.416.318**	**55.972.896.579**	**234.714.611.560**	**320.675.582.369**	**10.047.485.048.193**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**770.720.927.674**	**684.888.719.140**	**19.146.615.603**	**51.348.267.711**	**28.700.789.816**	**1.554.805.319.944**
Tại ngày cuối kỳ	**730.838.265.607**	**1.050.470.988.428**	**17.979.056.220**	**44.721.897.606**	**26.678.657.076**	**1.870.688.864.937**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Loại tài sản	Nguyên giá
		VND
Cụm Amoniac	Máy móc và thiết bị	1.865.318.031.520
Cụm phụ trợ	Máy móc và thiết bị	1.286.578.193.685
Phần thiết bị phân Xưởng NH3	Máy móc và thiết bị	1.132.547.717.906
		4.284.443.943.111

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7.146.892.348.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.166.562.961.525 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**840.306.849.966**	**171.798.370.077**	**154.609.270.295**	**39.817.185.095**	**1.206.531.675.433**
Mua trong kỳ	-	-	4.575.941.000	-	4.575.941.000
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	9.590.176.000	-	9.590.176.000
Thanh lý trong kỳ	(24.546.992.700)	-	-	-	(24.546.992.700)
Số dư cuối kỳ	**815.759.857.266**	**171.798.370.077**	**168.775.387.295**	**39.817.185.095**	**1.196.150.799.733**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**62.292.931.070**	**160.014.607.732**	**120.478.179.552**	**22.211.057.538**	**364.996.775.892**
Khấu hao trong kỳ	1.599.330.227	1.705.409.069	5.339.277.087	1.664.788.709	10.308.805.092
Số dư cuối kỳ	**63.892.261.297**	**161.720.016.801**	**125.817.456.639**	**23.875.846.247**	**375.305.580.984**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**778.013.918.896**	**11.783.762.345**	**34.131.090.743**	**17.606.127.557**	**841.534.899.541**
Tại ngày cuối kỳ	**751.867.595.969**	**10.078.353.276**	**42.957.930.656**	**15.941.338.848**	**820.845.218.749**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Loại tài sản	Nguyên giá
		VND
Quyền sử dụng đất Tòa nhà 43 Mạc đĩnh Chi	Quyền sử dụng đất	571.689.097.234
Bản quyền công nghệ	Bản quyền	159.117.493.074
		730.806.590.308

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 282.105.771.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 281.810.571.652 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	15.692.441.613	131.171.948.940	146.864.390.553
Khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.303.368.684	4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	**16.191.150.189**	**135.475.317.624**	**151.666.467.813**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**83.806.710.387**	**87.282.441.262**	**171.089.151.649**
Tại ngày cuối kỳ	**83.308.001.811**	**82.979.072.578**	**166.287.074.389**

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	28.055.511.371	62.302.930.773	90.358.442.144	27.269.214.643	63.089.227.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	85.511.988.145	71.948.145.975	157.460.134.120	82.887.377.898	74.572.756.222
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	38.098.968.297	32.035.997.641	70.134.965.938	36.707.798.012	33.427.167.926
	317.953.542.202	**151.666.467.813**	**166.287.074.389**	**317.953.542.202**	**146.864.390.553**	**171.089.151.649**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	579.192.488	11.779.313.265	11.283.589.168	1.074.916.585
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*579.192.488*	*5.509.693.167*	*5.013.969.070*	*1.074.916.585*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*6.269.620.098*	*6.269.620.098*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	125.659.963.610	125.659.963.610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.788.280.183	278.252.710.065	163.307.425.254	178.733.564.994
Thuế thu nhập cá nhân	18.506.809.698	82.169.730.031	88.411.118.637	12.265.421.092
Thuế tài nguyên	227.962.200	2.845.155.150	1.571.718.840	1.501.398.510
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	48.549.600	2.919.824.417	2.968.374.017	-
- Thuế bảo vệ môi trường	*48.549.600*	*23.240.000*	*71.789.600*	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	*2.450.582.972*	*2.450.582.972*	-
- Các loại thuế khác	-	*446.001.445*	*446.001.445*	-
	83.150.794.169	**503.626.696.538**	**393.202.189.526**	**193.575.301.181**

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Hệ thống băng tải vận chuyển NPK	23.265.966.727	318.000.000
Đầu tư, nâng cấp nhà máy Đạm Phú Mỹ	3.487.752.044	154.875.214.250
Các dự án khác	73.967.751.134	65.008.866.407
	129.853.522.848	**249.334.133.600**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	73.609.888.251	83.582.039.502
Các khoản khác	57.223.588.528	53.155.861.195
	130.833.476.779	**136.737.900.697**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Hồng Phúc	30.133.437.372	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	16.046.583.084	608.749.020
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	14.913.092.844	12.354.502.768
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	7.576.588.468	2.108.395.000
Young-inh Corporation	-	75.031.774.287
Các nhà cung cấp khác	125.397.036.702	194.225.065.080
	194.066.738.470	**284.328.486.155**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	578.060.826.442	388.879.458.110
Tổng cộng	**772.127.564.912**	**673.207.944.265**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Hanwa Co.,Ltd.	12.595.755.600	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	7.423.329.800
Các khách hàng khác	11.077.932.789	4.440.554.628
	23.673.688.389	**11.863.884.428**
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	203.530.927.933	236.228.322.075
Tổng cộng	**227.204.616.322**	**248.092.206.503**

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	1.046.785.018.494	26.911.242.994
	1.046.785.018.494	**26.911.242.994**
Trong đó:		
Phải trả cổ tức, lợi nhuận với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*607.780.188.000*	-

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết. Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	153.000.476.114	-
Chi phí bảo hiểm hưu trí	36.009.677.727	4.400.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	33.085.227.129	12.308.597.111
Chi phí khí	17.663.054.754	17.663.054.754
Chi phí thuê đất	15.559.804.369	20.259.088.279
Chi phí thưởng an toàn, định mức	9.724.190.530	3.212.195.246
Chi phí đi vay	2.997.147.322	3.247.377.927
Các khoản trích trước khác	176.514.639.414	81.418.322.241
	444.554.217.359	**142.508.635.558**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*84.091.820.307*	*61.029.709.869*

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại phải trả	136.349.435.333	-
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (xem Thuyết minh số 36)	38.690.418.826	38.848.758.309
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.877.159.681	4.191.917.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.045.689.550	32.304.409.333
	192.962.703.390	**75.345.085.619**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*177.577.257.971*	*41.204.622.621*
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.224.658.000	4.224.658.000
	4.224.658.000	**4.224.658.000**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng
		VND	VND
Số dư đầu kỳ	**11.171.428.571**	**291.423.207.542**	**302.594.636.113**
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(273.570.748.041)	(273.570.748.041)
Số dư cuối kỳ	**11.171.428.571**	**17.852.459.501**	**29.023.888.072**

26. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.070.309.941.286	1.070.309.941.286	416.190.933.571	1.070.309.941.286	416.190.933.571	416.190.933.571
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1.325.434.629.707	1.325.434.629.707	874.403.743.211	1.325.434.629.707	874.403.743.211	874.403.743.211
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	178.831.530.451	178.831.530.451	1.063.261.695.224	760.298.407.451	481.794.818.224	481.794.818.224
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	999.923.065.307	999.923.065.307	1.000.000.000.000	999.923.065.307	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	578.681.354.425	578.681.354.425	-	578.681.354.425	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (v)	-	-	449.009.076.370	100.000.000.000	349.009.076.370	349.009.076.370
	4.153.180.521.176	**4.153.180.521.176**	**3.802.865.448.376**	**4.834.647.398.176**	**3.121.398.571.376**	**3.121.398.571.376**

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/26-DN1/N-HM/01 ngày 07 tháng 5 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,2%/năm đến 6,9%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2026/4167608/HĐTD ngày 26 tháng 5 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.300.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,21%/năm đến 7,5%/năm.

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 1.100.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2026, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 13), thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 0512/2026-HĐCVHM/NHCT924-0303165480 ngày 19 tháng 5 năm 2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 875.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 18 tháng 5 năm 2027, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 13), thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 4,0%/năm.

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm.

(v) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 theo hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600263/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 450.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng tối đa 36 tháng. Các khoản vay này có tài sản bảo đảm là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem Thuyết minh số 6), thời hạn khoản vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.546.954.375.352**	**2.516.612.052.085**	**10.996.449.517.175**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	563.985.630.528	563.985.630.528
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(70.543.493.671)	(70.543.493.671)
Số dư cuối kỳ	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.546.954.375.352**	**3.010.054.188.942**	**11.489.891.654.032**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ	**6.799.907.610.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**1.816.329.828.566**	**2.699.938.425.108**	**11.335.058.953.412**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.249.009.330.890	1.249.009.330.890
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	313.846.295.971	(313.846.295.971)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(277.936.000.000)	(277.936.000.000)
Cổ tức phải trả (ii)	-	-	-	-	(1.019.887.531.500)	(1.019.887.531.500)
Số dư cuối kỳ	**6.799.907.610.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**2.130.176.124.537**	**2.337.277.928.527**	**11.286.244.752.802**

(i) Theo Nghị quyết số 71/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ 30% lợi nhuận sau thuế của năm 2025 với số tiền là 313.846.295.971 VND;
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 với số tiền là 148.936.000.000 VND; và
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền 129.000.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 71/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26-2012/NQ-PBHC ngày 16 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 1.019.887.531.500 VND (tương đương với mức 1.500 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 04 tháng 8 năm 2026 và ngày chi trả cổ tức là ngày 22 tháng 9 năm 2026.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679.990.761	679.990.761
Cổ phiếu phổ thông	*679.990.761*	*679.990.761*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679.925.021	679.925.021
Cổ phiếu phổ thông	*679.925.021*	*679.925.021*

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	405.186.792	59,59	405.186.792	59,59
Các cổ đông khác	274.738.229	40,40	274.738.229	40,40
	679.925.021	**99,99**	**679.925.021**	**99,99**
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,01	65.740	0,01
	679.990.761	**100,00**	**679.990.761**	**100,00**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	22.684.149	1.449.877
Euro (EUR)	32.752	32.712

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	27.871.361.911	25.087.138.323
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	108.914.653.820	100.348.553.292
Sau năm năm	467.347.483.416	451.568.489.814
	604.133.499.147	**577.004.181.429**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm tiền thuê 634.066 m2 đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh; thuê 30.101,6 m2 đất tại Quốc lộ 51, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh và thuê văn phòng.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
	9.153.800.000	**9.153.800.000**

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu và giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng khoảng 23% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nội địa	8.105.261.024.488	7.534.099.344.274
Doanh thu xuất khẩu	2.387.400.668.412	780.839.320.225
	10.492.661.692.900	**8.314.938.664.499**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	6.134.213.483.424	6.354.127.207.704
Giá vốn xuất khẩu	1.974.946.934.308	600.031.381.370
	8.109.160.417.732	**6.954.158.589.074**

30. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước VND	Tổng cộng VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	8.151.139.106.054	2.341.522.586.846	10.492.661.692.900
Giá vốn hàng bán	(5.894.068.618.295)	(2.215.091.799.437)	(8.109.160.417.732)
Lợi nhuận gộp	**2.257.070.487.759**	**126.430.787.409**	**2.383.501.275.168**
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	6.968.779.342.225	1.346.159.322.274	8.314.938.664.499
Giá vốn hàng bán	(5.723.769.666.446)	(1.230.388.922.628)	(6.954.158.589.074)
Lợi nhuận gộp	**1.245.009.675.779**	**115.770.399.646**	**1.360.780.075.425**

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	7.726.973.092.586	6.709.429.627.275
Doanh thu hóa chất sản xuất	541.556.316.155	400.675.047.993
Doanh thu khác	18.959.132.646	13.949.152.956
	8.287.488.541.387	**7.124.053.828.224**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	136.349.435.333	155.274.485.999
	136.349.435.333	**155.274.485.999**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.151.139.106.054**	**6.968.779.342.225**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	5.556.100.762.836	5.347.240.586.003
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	332.813.444.501	370.215.668.372
Giá vốn khác	5.154.410.958	6.313.412.071
	5.894.068.618.295	**5.723.769.666.446**

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.685.673.931.698	1.155.625.523.922
Doanh thu kinh doanh hóa chất	223.608.581.436	60.726.785.240
Doanh thu kinh doanh kim loại	432.240.073.712	129.807.013.112
	2.341.522.586.846	**1.346.159.322.274**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.584.250.425.294	1.045.702.594.929
Giá vốn kinh doanh hóa chất	210.005.328.636	57.384.299.745
Giá vốn kinh doanh kim loại	420.836.045.507	127.302.027.954
	2.215.091.799.437	**1.230.388.922.628**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	185.938.166.110	175.138.737.228
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	224.190.896.968	170.141.755.910
Chi phí nhân viên bán hàng	28.093.184.153	20.518.402.617
Các khoản chi phí bán hàng khác	69.106.738.626	71.778.843.282
	507.328.985.857	**437.577.739.037**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	157.789.839.764	109.866.257.368
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.828.313.035	16.253.633.497
Dự phòng phải thu khó đòi	66.507.650.039	65.909.760.149
Chi phí nghiên cứu phát triển	131.353.837.470	1.229.185.415
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	175.069.664.259	111.963.530.396
	551.549.304.567	**305.222.366.825**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	240.690.701.540	112.786.710.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.941.998.127	5.954.749.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.654.869.514	6.972.261.478
	262.287.569.181	**125.713.721.912**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	78.252.150.013	57.735.390.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	776.690.473	9.322.615.542
Khác	90.999.992	-
	79.119.840.478	**67.058.005.734**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.843.746.316.223	4.697.788.988.978
Chi phí nhân công	568.579.532.073	392.512.129.908
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	199.326.284.439	191.605.070.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.464.698.353	664.388.940.052
Chi phí dự phòng	66.507.650.039	148.102.458.729
Chi phí mua hàng hóa	2.215.091.799.437	1.230.388.922.628
Chi phí khác bằng tiền	323.322.427.592	372.172.184.496
	9.168.038.708.156	**7.696.958.694.936**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	278.252.710.065	101.740.495.787
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	278.419.432
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**278.252.710.065**	**102.018.915.219**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.533.166.464.873**	**678.158.924.375**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(141.902.914.546)	*(155.466.709.959)*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.391.263.550.327**	**522.692.214.416**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*1.391.263.550.327*	*494.712.743.451*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	*27.979.470.965*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**278.252.710.065**	**101.740.495.787**

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Tổng Công ty có doanh thu và không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu hoạt động (năm 2017-2019), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ năm thứ tư phát sinh doanh thu (năm 2020) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025). Năm 2026, Tổng Công ty áp dụng thuế suất thông thường 20%.

Đối với các hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm và hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 20%.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.904.423.918	12.154.378.628
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**5.904.423.918**	**12.154.378.628**

36. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 43.865.670,60 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Từ năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD, và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 13.933.874,58 USD (tương đương 357.947.303.920 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 11 kỳ cho VNPOLY. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã yêu cầu Tổng Công ty thanh toán cho Tập đoàn số tiền 5.401.125.762 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh liên quan đến khoản nợ trung hạn kỳ tháng 11 năm 2016 của VNPOLY.

Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 363.348.429.682 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và một khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 9) theo thỏa thuận giữa các bên. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 12.667.158,70 USD (tương đương 324.658.010.766 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 38.690.418.826 VND (xem Thuyết minh số 24).

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH (PVEP Cửu Long)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí Việt Nam-Chi Nhánh Miền Đông Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVCHEM-TECH	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**6.554.550.620.997**	**7.156.328.789.951**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.170.229.578.258	2.392.569.483.610
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.638.516.048.337	1.943.561.412.920
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.411.690.437.630	1.473.561.504.573
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.229.429.149.998	1.256.232.751.250
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	95.200.031.075	73.016.456.942
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH (PVEP Cửu Long)	4.543.125.140	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.509.924.000	9.831.653.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	606.927.706	6.728.941.027
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	557.400.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	218.552.807	216.102.257
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	49.446.046	67.249.600
Công ty Cổ phần PVI	-	543.234.772
Chiết khấu thương mại	**136.349.435.333**	**155.274.485.999**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	56.866.908.664	60.410.265.125
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	31.483.801.099	41.719.017.949
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	26.291.348.999	27.238.577.700
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	21.707.376.571	25.906.625.225
Mua hàng hóa dịch vụ	**3.280.502.974.418**	**3.549.291.142.755**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.953.205.191.892	3.219.523.005.883
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	122.135.739.450	142.064.940.293
Công ty Cổ phần PVI	71.529.532.942	61.109.222.886
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	28.290.642.683	3.616.944.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	15.914.529.842	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	15.722.777.654	6.457.840.815
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	13.011.346.621	16.120.928.554
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	10.896.833.224	24.079.218.203
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	9.759.000.370	42.246.794.088
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	7.901.080.528	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	7.001.428.673	8.950.296.818
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí Việt Nam-Chi Nhánh Miền Đông Nam Bộ	6.228.269.541	5.591.705.874
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	4.287.154.522	6.532.550.284
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.215.553.014	-
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	2.959.453.773	11.706.770.006
Chi nhánh Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.863.996.000	-
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	2.419.595.812	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.130.499.178	40.100.000
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	493.637.204	319.727.273
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	423.718.040	-
Viện Dầu khí Việt Nam	68.593.455	78.962.149
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	44.400.000	308.891.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	543.244.125
Lãi tiền gửi	**2.890.021.954**	**-**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.890.021.954	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	**4.995.507.005**	**16.209.786.769**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4.995.507.005	16.209.786.769
Tiền gửi có kỳ hạn	**147.445.534.247**	**197.170.465.753**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	147.445.534.247	197.170.465.753
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**721.466.618.292**	**149.749.501.629**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	266.614.836.000	69.210.873.881
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	244.279.740.000	1.958.400.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	162.070.438.000	44.364.279.848
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.953.757.245	25.832.398.120
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH (PVEP Cửu Long)	3.289.678.531	816.592.751
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.625.911.920	1.806.840.000
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty TNHH PVCHEM-TECH	1.003.688.696	2.637.663.284
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH PVCHEM-CS	102.600.000	345.992.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	280.899.869
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	969.593.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**69.965.252.254**	**41.269.138.453**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	33.252.910.430	7.135.898.743

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.989.746.892	19.791.725.129
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	6.999.618.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	3.018.843.335	9.390.270.935
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.675.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.401.400.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	824.650.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	356.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.097	107.299.050
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.930.350.623
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.499.074.653
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	-	1.414.519.320
Phải thu ngắn hạn khác	**587.500.778.513**	**539.645.207.162**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477.557.511.224	411.049.861.185
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	109.943.267.289
Công ty Cổ phần PVI	-	9.277.078.688
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	9.375.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**578.060.826.442**	**388.879.458.110**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	511.403.261.274	319.268.615.857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	31.977.136.658	19.829.948.093
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	10.750.259.122	6.108.620.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	6.046.284.038	15.190.620.595
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.527.495.291	7.662.285.416
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	3.367.662.455	1.672.524.848
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	2.451.453.241	4.643.847.384
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.232.703.674	3.669.127.621
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.403.402.998	1.403.402.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.102.407.933	1.102.407.933
Chi nhánh Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	619.847.640	39.808.800
Công ty Cổ phần PVI	439.496.102	1.761.492.698
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	297.517.663	105.513.840
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	236.224.738	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	205.673.615	112.154.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.004.400.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	5.304.686.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**203.530.927.933**	**236.228.322.075**
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	114.471.304.588	113.851.323.674
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	63.387.723.345	22.340.279.163
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.623.500.000	100.036.719.238
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	11.048.400.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**607.780.188.000**	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	607.780.188.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	**177.577.257.971**	**41.204.622.621**
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	56.866.908.664	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	38.690.418.826	38.848.758.309
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	31.483.801.099	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	26.291.348.999	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	21.707.376.571	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	181.539.500	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	**84.091.820.307**	**61.029.709.869**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.428.765.553	43.366.655.115
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.663.054.754	17.663.054.754

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	2.181.270.000	1.859.230.000
Ông Phan Công Thành	1.920.942.000	1.519.120.000
Ông Trịnh Văn Khiêm	418.370.909	1.062.719.091
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.634.677.000	1.121.230.000
Ông Hồ Quyết Thắng	1.722.697.000	1.141.813.888
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	1.581.059.091	108.020.909
Ông Cao Trí Kiên	274.338.696	-
Ông Triệu Quốc Tuấn	251.838.696	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.749.740.191	1.222.716.809
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.766.791.000	1.080.640.000
Ông Tạ Quang Huy	1.756.455.709	1.079.219.184
Ông Võ Ngọc Phương	1.711.458.500	984.520.000
Ông Vũ An	1.461.166.595	789.095.000
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.676.314.391	1.080.640.000
Ông Lương Phương	259.000.000	115.956.667
Bà Trần Thị Phượng	1.374.287.403	923.965.607
Ông Nguyễn Công Minh	210.572.717	-
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	1.436.899.000	817.757.500
	23.387.878.898	**14.906.644.655**

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chuyển đổi Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn.

Theo Quyết định số 26- 3161/QĐ-PBHC ngày 12 tháng 08 năm 2026 về việc thành lập Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ do Tổng công ty sở hữu 100% với vốn điều lệ 220.000.000.000 VND góp bằng tiền mặt. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ là sản xuất hóa chất cơ bản và bán buôn hóa chất.

Trịnh Thị Bích Liên	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026